

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: **1010** /BNN-KH

Hà Nội, ngày **03** tháng **02** năm **2017**

V/v: Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2017

- Lưu: vt

- phot: lãnh đạo PA
TC Hà, Thành

7/2/17 Kump

Kính gửi: Ban quản lý Trung ương dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam.

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI NN BỀN VỮNG
Số:.....**165**.....
ĐẾN Ngày **7/2/2017**
Căn cứ quyết định số **2562/QĐ-TTg** ngày 31/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ,

quyết định số **1989/QĐ-BKHĐT** ngày 31/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ văn bản số **589/BNN-KH** ngày 17/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước năm 2017.

Căn cứ Quyết định số **4229/QĐ-BNN-KH** ngày 17/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Phê duyệt kế hoạch tổng thể dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam;

Bộ Nông nghiệp và PTNT giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2017 với các nội dung như sau:

- 1/ Tên dự án: Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam
- 2/ Mã quan hệ ngân sách: 7491010
- 3/ Địa điểm xây dựng: Hà Nội.
- 4/ Địa điểm mở tài khoản: Kho bạc NN Trung ương.
- 5/ Thời gian khởi công - hoàn thành: 2015-2020.
- 6/ Mục tiêu: thực hiện đào tạo, tư vấn, mua sắm và quản lý dự án.
- 7/ Kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2017:

Đơn vị: Triệu đồng

Cơ cấu vốn	Tổng mức đầu tư	Thực hiện hết năm 2016	Kế hoạch năm 2017
Tổng số:	568.826	16.350	22.000
1. Vốn nước ngoài	558.635	15.350	20.000
2. Vốn đối ứng TW	10.191	1.000	2.000

- Nơi nhận:**
- Như trên;
 - Vụ trưởng (để b/c);
 - Bộ TC (Vụ ĐT);
 - Bộ KH&ĐT (Vụ KTNN);
 - Kho bạc nhà nước TW;
 - Vụ TC; Ban CPO NN;
 - Lưu: VT, KH(10).

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Đào Quốc Luân

Số: 627 /QĐ-DANN-KHKT

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch chi tiết năm 2017 phần kinh phí do Ban quản lý Trung ương Dự án “Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam- VnSAT” thực hiện

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN NÔNG NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 3241/QĐ-BNN-TCCB ngày 22/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các dự án Nông nghiệp;

Căn cứ Hiệp định khoản vay số Cr.5704-VN ký ngày 9/7/2015 giữa Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Thế giới dự án “Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam - VnSAT”;

Căn cứ Quyết định số 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án VnSAT;

Căn cứ Văn bản số 1010/BNN-KH ngày 03/02/2017 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc thông báo kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1135/QĐ-BNN-KH ngày 03/04/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc “phê duyệt kế hoạch thực hiện năm 2017 dự án VnSAT”;

Xét Tờ trình số 68/TTr-DANN-VnSAT ngày 05/04/2017 của Giám đốc dự án VnSAT về việc phê duyệt kế hoạch chi tiết năm 2017 phần kinh phí do Ban quản lý Trung ương dự án thực hiện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Kỹ thuật tại Báo cáo thẩm định số 17/BCTĐ-DANN-KHKT ngày 07/04/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch chi tiết năm 2017 phần kinh phí do Ban quản lý Trung ương dự án VnSAT thực hiện, cụ thể như sau:

1. Tổng số kế hoạch năm 2017 là: 22.000 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ODA là 20.000 triệu đồng;
- Vốn đối ứng ngân sách Trung ương là 2.000 triệu đồng.

(Chi tiết xem phụ lục kèm theo)

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, Dự án rà soát và báo cáo Trưởng ban xem xét phê duyệt điều chỉnh kế hoạch năm 2017 phần kinh phí do Ban quản lý TW thực hiện cho phù hợp với nhu cầu thực tế.

STT	Nội dung	Kế hoạch tổng thể tại Quyết định số 4229/QĐ-BNN-KH, ngày 26/10/2015			Lấy kế giải ngân đến hết 31/1/2017			Kế hoạch 2017-2020			Kế hoạch năm 2017		
		ĐỐI ƯNG TW	ĐỐI ƯNG IDA	TỔNG SỐ	ĐỐI ƯNG TW	ĐỐI ƯNG IDA	TỔNG SỐ	ĐỐI ƯNG TW	ĐỐI ƯNG IDA	TỔNG SỐ	ĐỐI ƯNG TW	ĐỐI ƯNG IDA	TỔNG SỐ
	Tiểu hợp phần B3	0	27.950	3.261	0	3.261	0	24.689	24.689	0	3.038	3.038	
5.1	Các chi phí hoạt động cho các đơn vị hỗ trợ kỹ thuật của Bộ NN&PTNT (truyền thông, giám sát và quản lý chất lượng, đánh giá thực trạng và nhu cầu của HTX, khảo sát lập bản đồ, xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu lúa gạo, hỗ trợ cơ sở dữ liệu cấp tỉnh về lúa gạo, nghiên cứu chính sách, truyền thông để án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp...)	0	27.950	3.261	0	3.261	0	24.689	24.689	0	3.038	3.038	
	Tiểu hợp phần C3	0	29.563	2.007	0	2.007	0	27.556	27.556	0	762	762	
5.2	Các chi phí hoạt động cho các đơn vị hỗ trợ kỹ thuật của NN&PTNT (truyền thông, giám sát và quản lý chất lượng, đánh giá thực trạng và nhu cầu của HTX, khảo sát lập bản đồ, xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu cà phê, hỗ trợ cơ sở dữ liệu cấp tỉnh về cà phê, nghiên cứu chính sách, truyền thông về tái cơ cấu ngành Nông nghiệp ...)	0	29.563	2.007	0	2.007	0	27.556	27.556	0	762	762	
	Tiểu hợp phần D1	1.075	1.075	0	0	0	1.075	0	1.075	0	0	0	
5.3	Kiểm soát nội bộ về quản lý tài chính (APMB)	1.075	1.075	0	0	0	1.075	0	1.075	0	0	0	
	Tiểu hợp phần D2	2.150	2.150	188	0	188	1.962	0	1.962	0	295	295	
5.4	Các hoạt động Giám sát và đánh giá (M&E)	2.150	2.150	188	0	188	1.962	0	1.962	0	295	295	
B	Chi phí thường xuyên	18.254	8.063	6.345	1.100	5.245	11.909	9.091	2.818	2.000	4.818	2.818	
	Tiểu hợp phần D1	18.254	8.063	6.345	1.100	5.245	11.909	9.091	2.818	2.000	4.818	2.818	
1	Chi phí hoạt động tăng thêm	8.063	8.063	5.245		5.245	2.818		2.818		2.818	2.818	
1.1	Chi phí hoạt động của CPMU			4.434		4.434					2.007	2.007	
1.2	Chi phí thuê văn phòng			811		811					811	811	
2	Lương và phụ cấp	10.191		1.100		1.100	9.091		9.091		2.000	2.000	
	Tổng cộng (I+II)	568.826	558.635	16.251	1.100	15.151	552.575	9.091	543.484	2.000	22.000	20.000	